

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 4384/2023/HNGĐ - ST

Ngày: 20-11-2023

V/v: Tranh chấp ly hôn,
chia tài sản khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Mai Trâm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Tâm
2. Bà Phan Thị Bé

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Đậu Thị Hải Hoài, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức – Thành phố Hồ Chí Minh

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức tham gia phiên tòa:
Ông Phạm Quốc Phong - kiểm sát viên

Ngày 20 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 547/2022/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 3 năm 2022 về việc “*Tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 6529/2023/QĐXXST - HNGĐ ngày 06 tháng 10 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 6983/2023/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 10 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Kim T**, sinh năm: 1980 (có mặt)

Địa chỉ: **A đường A, tổ A, khu phố B, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.**

Bị đơn: Ông **Lê Đức V**, sinh năm: 1975 (vắng mặt)

Địa chỉ: **A đường A, tổ A, khu phố B, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.**

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông **Lê Quốc K**, sinh năm: 1973 (vắng mặt)

Địa chỉ: **A đường A, tổ A, khu phố B, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà **Nguyễn Thị Kim T** trình bày:

Bà **T** và ông **V** chung sống có đăng ký kết hôn vào ngày 09/11/1999 tại Ủy ban nhân dân phường **P**, Quận **I** (nay là thành phố **T**), Thành phố Hồ Chí Minh. Cuộc sống hạnh phúc bình thường, nhưng khi nhậu vào thì ông **Vũ I** chửi bới và xúc phạm vợ con. Vào năm 2021 đang mùa dịch Covid ông **Vũ n**, chửi bới và đuổi mẹ con bà **T** ra ngoài, ông **V** khóa cửa lại không cho mẹ con bà **T** vào nhà, bà **T** phải nhờ công an phường **P**, Quận **I** (nay là thành phố **T**) hỗ trợ tìm nhà trọ. Hai bên ly thân từ năm 2021 cho đến nay. Bà **T** xác định tình cảm không còn nên yêu cầu được ly hôn với ông **Lê Đức V**.

Về con chung: có 02 con chung tên **Lê Nguyễn Thanh T1**, sinh ngày: 27/11/1999 và **Lê Nguyễn Hưng T2**, sinh ngày 18/9/2006. Con chung **Lê Nguyễn Thanh Thư s** ngày: 27/11/1999 (đã trưởng thành), bà **T** yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung **Lê Nguyễn Hưng T2**, sinh ngày 18/9/2006, không yêu cầu ông **V** cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: tài sản chung là nhà đất số **A đường A, tổ A, khu phố B, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh**. Nguồn gốc đất do anh chồng là **Lê Quốc K** cho vào năm 1999, cùng năm hai vợ chồng xây dựng nhà ở, đến ngày 04/5/2017 được Ủy ban nhân dân Quận **I** cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số CH 757205 cho ông **Lê Đức V** và bà **Nguyễn Thị Kim T**. Từ năm 2021 đến nay, bà **T** và 02 con dọn ra ngoài ở, ông **V** là người trực tiếp quản lý và sử dụng nhà, bà **T** yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ giá trị nhà đất số **A đường A, tổ A, khu phố B, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh**, ông **V** nhận nhà đất và giao $\frac{1}{2}$ giá trị nhà đất cho bà **T**.

Ngày 30/5/2023 nguyên đơn bà **Nguyễn Thị Kim T** xác định lại yêu cầu khởi kiện, yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số CH 757205, sổ vào sổ cấp GCN: CH 01560 ngày 04/5/2017, không yêu cầu ông **Vũ c** giá trị xây dựng nhà.

Về nợ chung: không có

Bị đơn ông **Lê Đức V** đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý, triệu tập lấy lời khai, thông báo phiên họp và hòa giải nhưng đều vắng mặt.

Tại biên bản lấy lời khai người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông **Lê Quốc K** trình bày: ông **K** là anh trai của ông **V**, nguồn gốc thửa đất số 578, 579 tờ bản đồ số 60, phường **P**, thành phố **T** có nguồn gốc do ông **K** nhận chuyển nhượng, năm 1999 ông **Lê Đức V** kết hôn với bà **T**, ông **K** cho ông **Lê Đức V**, gia đình ông **K** xây dựng nhà cho vợ chồng **V - T** ra ở riêng, đến năm 2017 ông **V** bà **T** được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở,

hiện nay là tài sản của hai vợ chồng **V – T**. Nay bà **T** yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị đất ông **K** không đồng ý theo yêu cầu của bà **T** nhưng ông **K** không có yêu cầu và ý kiến gì vì do ông **Lê Đức V** quyết định. Nguyên vọng của ông **K** là để nhà đất **số A đường A, tổ A, khu phố B, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh** cho con của ông **V** và bà **T** ở. Ông **K** đề nghị được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ kiện.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn bà **Nguyễn Thị Kim T** vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện

Bị đơn ông **Lê Đức V** vắng mặt

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông **Lê Quốc K** có yêu cầu vắng mặt

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự là đúng theo quy định pháp luật.

Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: đôi bên chung sống phát sinh mâu thuẫn, đã ly thân từ năm 2021 cho đến nay, cuộc sống chung thực tế không còn, mục đích hôn nhân không đạt được vì vậy bà **T** yêu cầu ly hôn với ông **V** là có cơ sở chấp nhận.

Về con chung: có 02 con chung tên **Lê Nguyễn Thanh T1**, sinh ngày: 27/11/1999 và **Lê Nguyễn Hưng T2**, sinh ngày 18/9/2006. Con chung **Lê Nguyễn Thanh Thu s** ngày: 27/11/1999 (đã trưởng thành), từ khi ly thân con chung do bà **T** trực tiếp nuôi dưỡng và con chung **Lê Nguyễn Hưng T2** có nguyện vọng được ở với mẹ, do đó giao con chung **Lê Nguyễn Hưng T2** cho bà **T** trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của con và phù hợp với quy định pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận, bà **T** không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

Về tài sản chung: căn cứ lời khai của đương sự, căn cứ vào tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thì bà **T** và ông **V** kết hôn vào tháng 11/1999, đến ngày 04/5/2017 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với nhà đất **số A đường A, khu phố B, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh**. Căn cứ Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì nhà đất **số A đường A, khu phố B, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh** là tài sản chung của vợ chồng ông **Lê Đức V** và bà **Nguyễn Thị Kim T**. Theo quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 thì tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến công sức đóng góp vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Nhà đất **số A**

đường A, khu phố B, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh có nguồn gốc đất do anh trai của ông V cho vào năm 1999. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn, bà T được chia 40% giá trị quyền sử dụng đất, ông V được nhận tài sản chung, tương đương 60% giá trị quyền sử dụng đất. Giá trị cụ thể căn cứ vào biên bản định giá của Hội đồng định giá đưa ra vào ngày 29/6/2023.

Bà T không yêu cầu chia tài sản đối với giá trị xây dựng nhà nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: đương sự khai không có.

Về án phí: đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Nguyễn Thị Kim T nộp đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Lê Đức V, ông V có nơi cư trú tại thành phố T, do đó đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn ông Lê Đức V đã được triệu tập hợp lệ đến dự phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Quốc K có yêu cầu vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Đương sự tham gia và thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng. Đương sự không yêu cầu mời người làm chứng, người tham gia tố tụng khác nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về chứng cứ của vụ án: Tòa án đã đảm bảo việc công khai các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án theo quy định tại các Điều 208, 209, 210, 211 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Đương sự cam kết không có tài liệu chứng cứ nào khác và tại phiên tòa các đương sự cũng không bổ sung thêm chứng cứ nào khác.

[3] Về yêu cầu của nguyên đơn:

[3.1] Căn cứ giấy chứng nhận kết hôn số 74 quyền số 01 ngày 09/11/1999 do Ủy ban nhân dân phường P, Quận I (nay là thành phố T), Thành phố Hồ Chí

Minh cấp cho ông **Lê Đức V** và bà **Nguyễn Thị Kim T**. Như vậy hôn nhân giữa đôi bên là hợp pháp.

Theo lời khai của bà **T**, vào năm 2021 đang mùa dịch Covid ông **Vũ n** vào, chửi rồi đuổi mẹ con bà **T** ra ngoài, bà **T** phải dắt 02 con đi thuê nhà trọ ở. Hai bên ly thân từ năm 2021 cho đến nay.

Hội đồng xét xử xét tình cảm vợ chồng phải xuất phát từ hai phía cùng thương yêu, quý trọng và cùng có trách nhiệm chăm sóc, giúp đỡ nhau. Từ khi bà **T** nộp đơn khởi kiện ly hôn, Tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, triệu tập hợp lệ theo quy định pháp luật cho ông **V** đến Tòa án để ghi lời khai, tham gia phiên họp và hòa giải, tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông **V** vẫn vắng mặt không có lý do, không có ý kiến gì gửi cho Tòa án đối với yêu cầu ly hôn của bà **T**, điều đó cho thấy ông **V** không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng, không còn quan tâm đến cuộc sống hôn nhân giữa ông **V** và bà **T**. Xét tình trạng mâu thuẫn của vợ chồng đã trầm trọng, cuộc sống chung thực sự không còn, nếu tiếp tục kéo dài thì mục đích hôn nhân cũng không đạt được. Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, yêu cầu ly hôn của bà **T** là có cơ sở chấp nhận.

[3.2] Về con chung: có 02 con chung, con chung **Lê Nguyễn Thanh Thu** sinh ngày: 27/11/1999 (đã trưởng thành), bà **T** yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung **Lê Nguyễn Hưng T2**, sinh ngày: 18/9/2006, không yêu cầu ông **V** cấp dưỡng nuôi con.

Theo lời trình bày của bà **T** thì từ khi ly thân các con chung do bà **T** trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, ông **V** vắng mặt và không có ý kiến, yêu cầu về việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con, trẻ **T2** có nguyện vọng được ở với mẹ. Để đảm bảo quyền lợi mọi mặt của người con được sống ổn định, được phát triển toàn diện cả về thể chất lẫn tinh thần, việc bà **T** yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng con chung **Lê Nguyễn Hưng T2** là phù hợp với nguyện vọng của con và phù hợp với quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Bà **T** không yêu cầu ông **V** cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.3] Về tài sản chung: Bà **T** yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất tọa lạc tại địa chỉ **A đường A, khu phố B, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh**.

Căn cứ giấy chứng nhận kết hôn số 74 quyển số 01 do Ủy ban nhân dân phường P, Quận I (nay là thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 09/11/1999.

Căn cứ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 757205, sổ vào sổ cấp GCN: CH 01560 do Ủy ban

nhân dân Quận I (nay là thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 04/5/2017 cho ông Lê Đức V, bà Nguyễn Thị Kim T.

Căn cứ hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do Văn phòng Đ – Chi nhánh thành phố T cung cấp thì tại đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận ông V, bà T trình bày: nguồn gốc đất do ông Lê Quốc K sang nhượng của bà Huỳnh Thị K1, tháng 02/1999 ông K cho lại em là Lê Đức V và ông V xây dựng nhà ở ổn định không bị xử phạt.

Lời khai của ông Lê Quốc K: vào năm 1999 ông Lê Đức V kết hôn với bà Nguyễn Thị Kim T, ông K cho ông Lê Đức V phần đất, gia đình ông K xây dựng nhà cho vợ chồng V - T ra ở riêng, đến năm 2017 ông V bà T được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, hiện nay là tài sản của hai vợ chồng V - T, nay bà T yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị đất ông K không đồng ý nhưng không có yêu cầu và ý kiến gì vì do ông Lê Đức V quyết định.

Tại Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

“1. Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân, trừ trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật này; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung.

Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng.

2. Tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất, được dùng để bảo đảm nhu cầu của gia đình, thực hiện nghĩa vụ chung của vợ chồng.

3. Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung”.

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ nêu trên, lời khai của đương sự và quy định pháp luật nêu trên thì nhà đất số A đường A, khu phố B, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản chung của vợ chồng ông Lê Đức V và bà Nguyễn Thị Kim T.

Theo quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 thì tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến công sức đóng góp vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Nhà đất số A đường A, khu phố B, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh có nguồn gốc đất do ông K là anh trai của ông V cho vào năm 1999, ông V bà T sử dụng ổn định đến ngày 04/5/2017 được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng

đất ở đứng tên ông **V** và bà **T**. Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn bà **Nguyễn Thị Kim T**, bà **T** được chia 40% giá trị quyền sử dụng đất, ông **V** được nhận tài sản chung, tương đương 60% giá trị quyền sử dụng đất.

Căn cứ biên bản định giá ngày 29/6/2023 của Hội đồng định giá thì đất ở có giá 61.900.000 đồng/1m²; đất trồng cây lâu năm có giá 7.900.000 đồng/1m²

Căn cứ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 757205, số vào sổ cấp GCN: CH 01560 ngày 04/5/2017 thì: Đất ở thuộc thửa 578, tờ bản đồ 60 có diện tích: 61,3m² x 61.900.000 đồng/1m² = 3.794.470.000 đồng; Đất trồng cây lâu năm thuộc thửa 579, tờ bản đồ số 60 có diện tích: 65,9m² x 7.900.000 đồng/1m² = 520.610.000 đồng. Tổng cộng: 4.315.080.000 đồng.

Bà **T** trình bày từ khi ly thân, ông **V** là người trực tiếp quản lý sử dụng nhà đất số A đường A, khu phố B, phường P, thành phố T, lời khai này phù hợp với biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án và kết quả phúc đáp của công an phường P, thành phố T vì vậy bà **T** yêu cầu được nhận giá trị và ông **V** nhận tài sản chung là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và có trách nhiệm giao lại cho bà **T** giá trị đất, xét yêu cầu này có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Do đó ông **Lê Đức V** có trách nhiệm giao cho bà **T** 40% giá trị quyền sử dụng đất, tương đương số tiền là 1.726.032.000 đồng.

Ngay sau khi thực hiện nghĩa vụ giao đủ số tiền 1.726.032.000 đồng cho bà **T**, ông **V** được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để đăng ký biến động, chuyển tên quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với tài sản là nhà đất tại 157 đường A, khu phố B, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định.

Bà **T** đang giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 757205, số vào sổ cấp GCN: CH 01560 ngày 04/5/2017 kèm bản vẽ sơ đồ nhà đất ngày 08/12/2016 vì vậy bà **T** có trách nhiệm giao lại bản chính giấy tờ nêu trên cho ông **V**.

Bà **T** không yêu cầu chia tài sản đối với giá trị xây dựng nhà nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3.4] Về nợ chung: đương sự khai không có.

Như vậy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức tại phiên tòa là phù hợp.

Về chi phí đo vẽ, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá: nguyên đơn tự nguyện chịu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Bà **T** phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân và án phí dân sự có giá ngạch đối với phần tài sản được nhận 1.726.032.000 đồng: 36.000.000

đồng + (3% x 926.032.000 đồng) = 63.780.960 đồng. Tổng cộng bà **T** phải nộp 64.080.960 đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí 56.800.000 đồng bà **T** đã nộp tại biên lai thu tiền số AA/2021/0026218 ngày 14/3/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức. Bà **T** phải nộp thêm 7.280.960 đồng.

Ông **V** phải nộp án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản được nhận 2.589.048.000 đồng: 72.000.000 đồng + (2% x 589.048.000 đồng) = 83.780.960 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 227, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 33, 56, 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng khoản 20 Điều 3 Luật đất đai năm 2013;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: cho ly hôn giữa bà **Nguyễn Thị Kim T** và ông **Lê Đức V**.

Giấy chứng nhận kết hôn số 74 quyển số 01 do Ủy ban nhân dân phường **P**, Quận I (nay là thành phố **T**), Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 09/11/1999 cho ông **Lê Đức V** và bà **Nguyễn Thị Kim T** không còn giá trị pháp lý.

2. Về nuôi con chung: con chung **Lê Nguyễn Thanh T1**, sinh ngày: 27/11/1999 (đã trưởng thành). Giao con chung **Lê Nguyễn Hưng T2**, sinh ngày 18/9/2006 cho bà **Nguyễn Thị Kim T** trực tiếp nuôi dưỡng, ghi nhận việc bà **T** tự nguyện không yêu cầu ông **Lê Đức V** cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở. Nếu lợi dụng việc thăm nom để gây cản trở hoặc ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người đó.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Nhà đất tại địa chỉ **A đường A, khu phố B, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh** theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất,

quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 757205, sổ vào sổ cấp GCN: CH 01560 ngày 04/5/2017 là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông **Lê Đức V** và bà **Nguyễn Thị Kim T**.

Ông **Lê Đức V** có trách nhiệm giao cho bà **Nguyễn Thị Kim T** 40% giá trị quyền sử dụng đất thuộc thửa 578, thửa 579, tờ bản đồ số 60, **phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh**, địa chỉ 157 **đường A, khu phố B, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh** theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 757205, sổ vào sổ cấp GCN: CH 01560 ngày 04/5/2017, tương đương số tiền là 1.726.032.000 đồng (một tỷ bảy trăm hai mươi sáu triệu không trăm ba mươi hai ngàn đồng).

Bà **T** có trách nhiệm bàn giao bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 757205, sổ vào sổ cấp GCN: CH 01560 ngày 04/5/2017 kèm bản vẽ sơ đồ nhà đất ngày 08/12/2016 cho ông **Lê Đức V**.

Việc thực hiện tại chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Giao cho ông **V** tiếp tục quản lý và sử dụng nhà đất tại địa chỉ **A đường A, khu phố B, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh** theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 757205, sổ vào sổ cấp GCN: CH 01560 ngày 04/5/2017. Ngay sau khi ông **V** thực hiện nghĩa vụ giao đủ số tiền 1.726.032.000 đồng cho bà **T**, ông **V** được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để đăng ký biến động, chuyển tên quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với nhà đất tại địa chỉ **A đường A, khu phố B, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh** theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 757205, sổ vào sổ cấp GCN: CH 01560 ngày 04/5/2017 theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Bà **Nguyễn Thị Kim T** không yêu cầu chia giá trị xây dựng nhà 157 **đường A, khu phố B, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh** nên không xem xét giải quyết.

4. Nợ chung: đương sự khai không có.

5. Về án phí sơ thẩm: Bà **T** phải nộp 64.080.960 đồng (sáu mươi tư triệu không trăm tám mươi ngàn chín trăm sáu mươi đồng) nhưng được cản trừ vào tiền tạm ứng án phí 56.800.000 đồng bà **T** đã nộp tại biên lai thu tiền số

AA/2021/0026218 ngày 14/3/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức. Bà **T** phải nộp thêm 7.280.960 đồng (bảy triệu hai trăm tám mươi ngàn chín trăm sáu mươi đồng).

Ông **V** phải nộp 83.780.960 đồng (tám mươi ba triệu bảy trăm tám mươi ngàn chín trăm sáu mươi đồng) tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức.

Chi phí đo vẽ, chi phí thẩm định tại chỗ, chi phí định giá nguyên đơn tự nguyện chịu, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND Tp. HCM;
- VKSND Tp.Thủ Đức
- Chi cục THADS Tp.Thủ Đức;
- UBND P. Phước Bình;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Thị Mai Trâm